

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 17/11/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Đỗ Hoàng Anh	Nữ	05/02/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3537/QĐ601/2024	TH010341	
2	Đậu Việt Anh	Nam	23/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3538/QĐ601/2024	TH010342	
3	Nguyễn Văn Bắc	Nam	19/11/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3539/QĐ601/2024	TH010343	
4	Nguyễn Thị Chiến	Nữ	12/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3540/QĐ601/2024	TH010344	
5	Vi Văn Dân	Nam	27/4/1986	Nghệ An	Thái	6.0	9.0	3541/QĐ601/2024	TH010345	
6	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Nữ	07/5/1983	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	3542/QĐ601/2024	TH010346	
7	Phan Thị Minh Hạnh	Nữ	20/02/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	3543/QĐ601/2024	TH010347	
8	Lê Thị Hiên	Nữ	06/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3544/QĐ601/2024	TH010348	
9	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	02/9/2002	Đắk Lắk	Kinh	5.3	8.5	3545/QĐ601/2024	TH010349	
10	Võ Thị Hiền	Nữ	08/02/1995	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	3546/QĐ601/2024	TH010350	
11	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	08/3/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3547/QĐ601/2024	TH010351	
12	Phan Thị Hoa Hồng	Nữ	10/7/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	3548/QĐ601/2024	TH010352	
13	Phạm Thị Hương	Nữ	02/01/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3549/QĐ601/2024	TH010353	
14	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	02/10/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3550/QĐ601/2024	TH010354	
15	Nguyễn Thị Lan	Nữ	24/4/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	3551/QĐ601/2024	TH010355	
16	Kha Thị Lê	Nữ	04/9/1995	Nghệ An	Thái	5.7	8.5	3552/QĐ601/2024	TH010356	
17	Bùi Thị Hà Lê	Nữ	06/02/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3553/QĐ601/2024	TH010357	
18	Nguyễn Hải Lê	Nữ	02/9/1992	Nghệ An	Thổ	6.0	7.5	3554/QĐ601/2024	TH010358	
19	Phạm Hoàng Linh	Nữ	14/7/2000	Nghệ An	Kinh	7.7	7.5	3555/QĐ601/2024	TH010359	
20	Lê Thủy Long	Nữ	20/11/1988	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	3556/QĐ601/2024	TH010360	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
21	Nguyễn Thị Hải Lý	Nữ	14/8/2000	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	3557/QĐ601/2024	TH010361	
22	Nguyễn Thị Mỹ	Nữ	17/4/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	5.0	3558/QĐ601/2024	TH010362	
23	Trần Thị Nga	Nữ	24/3/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3559/QĐ601/2024	TH010363	
24	Võ Mai Ngân	Nữ	07/3/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	3560/QĐ601/2024	TH010364	
25	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	14/01/1990	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3561/QĐ601/2024	TH010365	
26	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ	08/3/1984	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3562/QĐ601/2024	TH010366	
27	Lê Thị Nương	Nữ	30/10/1992	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	3563/QĐ601/2024	TH010367	
28	Nguyễn Hồng Phúc	Nam	05/8/1997	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.0	3564/QĐ601/2024	TH010368	
29	Lương Hoài Phương	Nữ	03/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3565/QĐ601/2024	TH010369	
30	Trương Minh Phượng	Nữ	28/02/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3566/QĐ601/2024	TH010370	
31	Nguyễn Cảnh Quảng	Nam	11/10/1997	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	3567/QĐ601/2024	TH010371	
32	Phan Thị Thanh Tâm	Nữ	27/02/1999	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	3568/QĐ601/2024	TH010372	
33	Lương Thị Phương Thảo	Nữ	15/9/1998	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	3569/QĐ601/2024	TH010373	
34	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	04/01/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	3570/QĐ601/2024	TH010374	
35	Lê Huyền Thoại	Nữ	16/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3571/QĐ601/2024	TH010375	
36	Lô Thị Minh Thu	Nữ	10/10/1995	Nghệ An	Thái	5.0	7.5	3572/QĐ601/2024	TH010376	
37	Nguyễn Thị Thanh Thùy	Nữ	09/3/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3573/QĐ601/2024	TH010377	
38	Lê Thị Thủy	Nữ	06/7/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3574/QĐ601/2024	TH010378	
39	Nguyễn Danh Tuấn	Nam	21/5/1985	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	3575/QĐ601/2024	TH010379	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

